



tóng xìng liàn

同性恋

noun / adjective · homosexual / gay / lesbian

Example Sentences

Tā gōng kāi le zì jǐ de tóng xìng liàn shēn fèn
他公开了自己的同性恋身份。

He came out about his homosexual identity.

Tóng xìng liàn hūn yīn zài yī xiē guó jiā shì hé fǎ de
同性恋婚姻在一些国家是合法的。

Same-sex marriage is legal in some countries.

Trace each character, then write the word on your own.

同	同	同	同	同	同	同	同	同		
性	性	性	性	性	性	性	性	性	性	性
恋	恋	恋	恋	恋	恋	恋	恋	恋	恋	恋
恋	恋									